

# Tiếng Anh Công chức Thuế

GV. Trần Quang Vũ



# Phần 1: Ngữ pháp cơ bản



# The Simple Present (Thì hiện tại đơn)

## Form: (Công thức)

### Khẳng định

**I, We, You, They ...** (số nhiều) + **V**

**He, She, It** (số ít) + **V- s / es**

### Phủ định

**I, We, You, They ...** (số nhiều) + **don't** + **V**

**He, She, It** (số ít) + **doesn't** + **V**

### Nghị vấn

**Do** + **We, You, They ...** (số nhiều) + **V**

**Does** + **He, She, It** (số ít) + **V**

## Dấu hiệu nhận biết

*always*

*often*

*usually*

*sometimes*

*now and then*

*seldom*

*rarely*

*never*

*every*

# The Simple Present (Thì hiện tại đơn)

## Usage (Cách dùng)

*Diễn tả một chân lí, một sự thật hiển nhiên.*

**The Earth goes round the sun.**



**He is a doctor.**



## Usage (Cách dùng)

*Diễn tả một thói quen hoặc 1 việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại*

**I go to school every day.**



**She always gets up earliling in the morning.**



# The Present Continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

**Form: (Công thức)**

**Khẳng định**

**I, We, You, They + am/are + V-ing**

**He, She, It (số ít) + is + V-ing**

**Phủ định**

**I, We, You, They + am/are not + V-ing**

**He, She, It (số ít) + is not + V-ing**

**Nghị vấn**

**Are + We, You, They + V-ing**

**Is + He, She, It (số ít) + V-ing**

**Dấu hiệu nhận biết**

***now***

***right now***

***at once***

***at (the/this/present) time***

***at the moment***

# The Present Continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

## Usage (Cách dùng)

*Diễn tả một hành động đang tiếp diễn ở thời điểm nói (ở hiện tại)*

**She is listening**  
**to his teacher**  
**now.**



**She is driving car**  
**on the express way**  
**now.**



## Usage (Cách dùng)

*Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai (có kế hoạch từ trước)*

**She is getting married** next year.



# The Present Continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

## Be going to + V<sub>0</sub>

*dùng để diễn tả 1 hành động sắp xảy ra mà hiện tượng của nó đã xuất hiện hoặc 1 hành động tương lai có dự định trước.*

The grey dark appears. **It is going to rain.**



# The Present Perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

## Form: (Công thức)

### Khẳng định

**I, We, You, They** + have + **V<sub>3</sub>, ed**  
**He, She, It** (số ít) + has + **V<sub>3</sub>, ed**

### Phủ định

**I, We, You, They** + have **not** + **V<sub>3</sub>, ed**  
**He, She, It** (số ít) + has **not** + **V<sub>3</sub>, ed**

### Nghị vấn

**Have** + **We, You, They** + **V<sub>3</sub>, ed**  
**Has** + **He, She, It** (số ít) + **V<sub>3</sub>, ed**

## Dấu hiệu nhận biết

<i>just</i>	<i>It is the first time</i>
<i>recently</i>	<i>many times</i>
<i>lately</i>	<i>for years</i>
<i>not... yet</i>	<i>for a long time</i>
<i>ever</i>	<i>since last week</i>
<i>never</i>	
<i>already</i>	
<i>since</i>	
<i>for</i>	



# The Present Perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

## Usage (Cách dùng)

*Diễn tả một hành động vừa mới xảy ra hoặc xảy ra ko rõ thời gian*

**We haven't finished our homework yet.**



## Usage (Cách dùng)

*Diễn tả 1 hành động bắt đầu từ quá khứ kéo dài đến hiện tại, có khả năng tiếp tục ở tương lai.*

**They have lived here for ten years.**



# The Simple Past (Thì quá khứ đơn)

## Form: (Công thức)

### Khẳng định

**I, We, You, They** + **V<sub>2</sub>, ed** (to be: **were**)  
**He, She, It** (số ít) + **V<sub>2</sub>, ed** (to be: **was**)

### Phủ định

**I, We, You, They** + **did not** + **V**  
**He, She, It** (số ít) + **did not** + **V**

### Nghị vấn

**Did** + **We, You, They** + **V?**  
**Did** + **He, She, It** (số ít) + **V?**

## Dấu hiệu nhận biết

*yesterday*

*ago*

*last week*

*last night*

*in 1990 (thời gian ở quá khứ)*

# The Simple Past (Thì quá khứ đơn)

## Usage (Cách dùng)

*Diễn tả hành động đã xảy ra, chấm dứt trong quá khứ.*

**I graduated University 10 years ago.**



## Usage (Cách dùng)

*Diễn tả hành động đã xảy ra, chấm dứt trong quá khứ, đôi khi biết rõ thời gian.*

**I watched the football match at 8:00 PM yesterday.**



# The Past Continuous (Thì quá khứ tiếp diễn)

**Form: (Công thức)**

**Khẳng định**

**I, We, You, They + were + V-ing**

**He, She, It (số ít) + was + V-ing**

**Phủ định**

**I, We, You, They + were not + V-ing**

**He, She, It (số ít) + was not + V-ing**

**Nghị vấn**

**Were + I, We, You, They + V-ing?**

**Was + He, She, It (số ít) + V-ing?**

**Dấu hiệu nhận biết**

***at (the/this/that) time***

***at the moment***

***at 4 P.M yesterday***

# The Past Continuous (Thì quá khứ tiếp diễn)

## Usage (Cách dùng)

***Diễn tả 1 hành động đang xảy ra vào 1 thời điểm xác định trong quá khứ.***

**What were you doing at 4 P.M yesterday.**

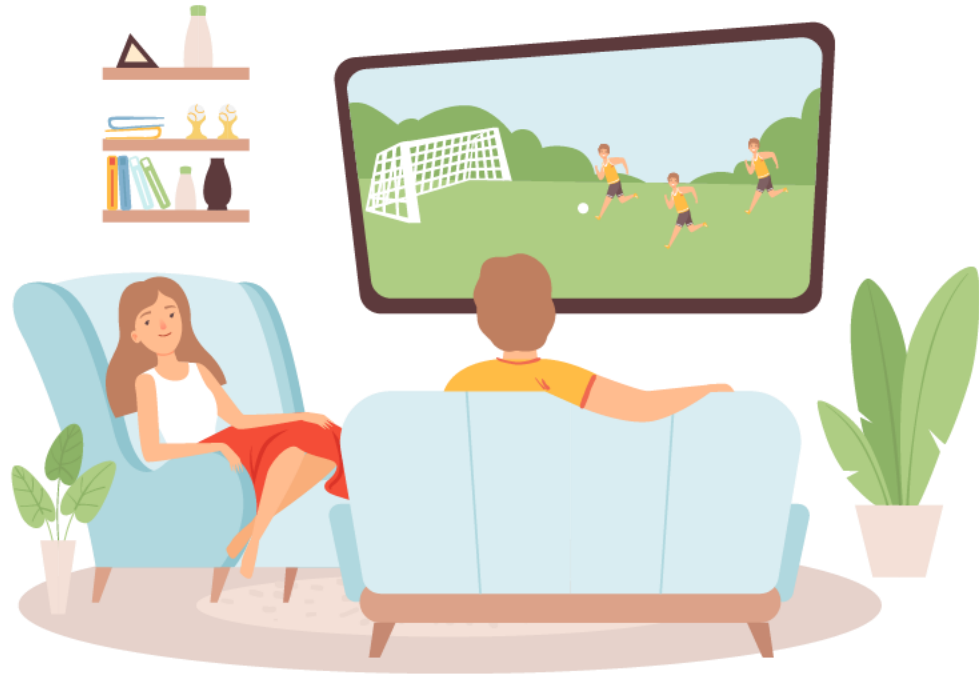


# The Past Continuous (Thì quá khứ tiếp diễn)

## Usage (Cách dùng)

**Diễn tả 1 hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào.**

**We were watching television when he came.**



## Usage (Cách dùng)

**Diễn tả 2 hành động đang xảy ra cùng lúc ở quá khứ.**

**Yesterday, while I was reading a book, my sister was watching T.V.**



# The Past Perfect (Thì quá khứ hoàn thành)

## Form: (Công thức)

### Khẳng định

**I, We, You, They** + **had** + **V<sub>3</sub>, ed**  
**He, She, It** (số ít) + **had** + **V<sub>3</sub>, ed**

### Phủ định

**I, We, You, They** + **had** + **V<sub>3</sub>, ed**  
**He, She, It** (số ít) + **had** + **V<sub>3</sub>, ed**

### Nghị vấn

**Had** + **We, You, They** + **V<sub>3</sub>, ed?**  
**Had** + **He, She, It** (số ít) + **V<sub>3</sub>, ed?**

## Usage (Cách dùng)

*Diễn tả 1 hành động xảy ra trước vào 1 hành động khác trong quá khứ.*

**When I got up this morning, my mother had already left.**



# The Simple Future (Thì tương lai đơn)

## Form: (Công thức)

### Khẳng định

**I, We, You, They** + **shall** + **V**

**He, She, It** (số ít) + **will** + **V**

### Phủ định

**I, We, You, They** + **shall not** + **V**

**He, She, It** (số ít) + **will not** + **V**

### Nghị vấn

**Shall** + **We, You, They** + **V?**

**Will** + **He, She, It** (số ít) + **V?**

## Usage (Cách dùng)

*Diễn tả 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai.*

**I will go to the super market tomorrow.**





# The Perfect Future (Thì tương lai hoàn thành)

## Form: (Công thức)

### Khẳng định

**I, We, You, They** + **will have** + **V<sub>3</sub>, ed**  
**He, She, It** (số ít) + **will have** + **V<sub>3</sub>, ed**

### Phủ định

**I, We, You, They** + **will not have** + **V<sub>3</sub>, ed**  
**He, She, It** (số ít) + **will not have** + **V<sub>3</sub>, ed**

### Nghị vấn

**Will** + **We, You, They** + **have V<sub>3</sub>, ed?**  
**Will** + **He, She, It** (số ít) + **have V<sub>3</sub>, ed?**

## Usage (Cách dùng)

*Diễn tả 1 hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai.*

**By the end of this year, I will have had a new bike.**



**Hết phần 1**

# **Phần 2: Các dạng của động từ**

## **Verb forms**

# Bảng phân chia động từ

## Bare infinitive

Động từ nguyên mẫu  
không "To"

$V_0$

forget

## To infinitive

Động từ nguyên mẫu  
có "To"

$V_1$

to forget

## Simple Past

Quá khứ đơn

$V_2 = V_0 + ed$

forgot

## Past Participle

Quá khứ phân từ

$V_3 = V_0 + ed$

forgotten

## Present Participle

Hiện tại phân từ

$V_4 = V_0 + ing$

forgetting

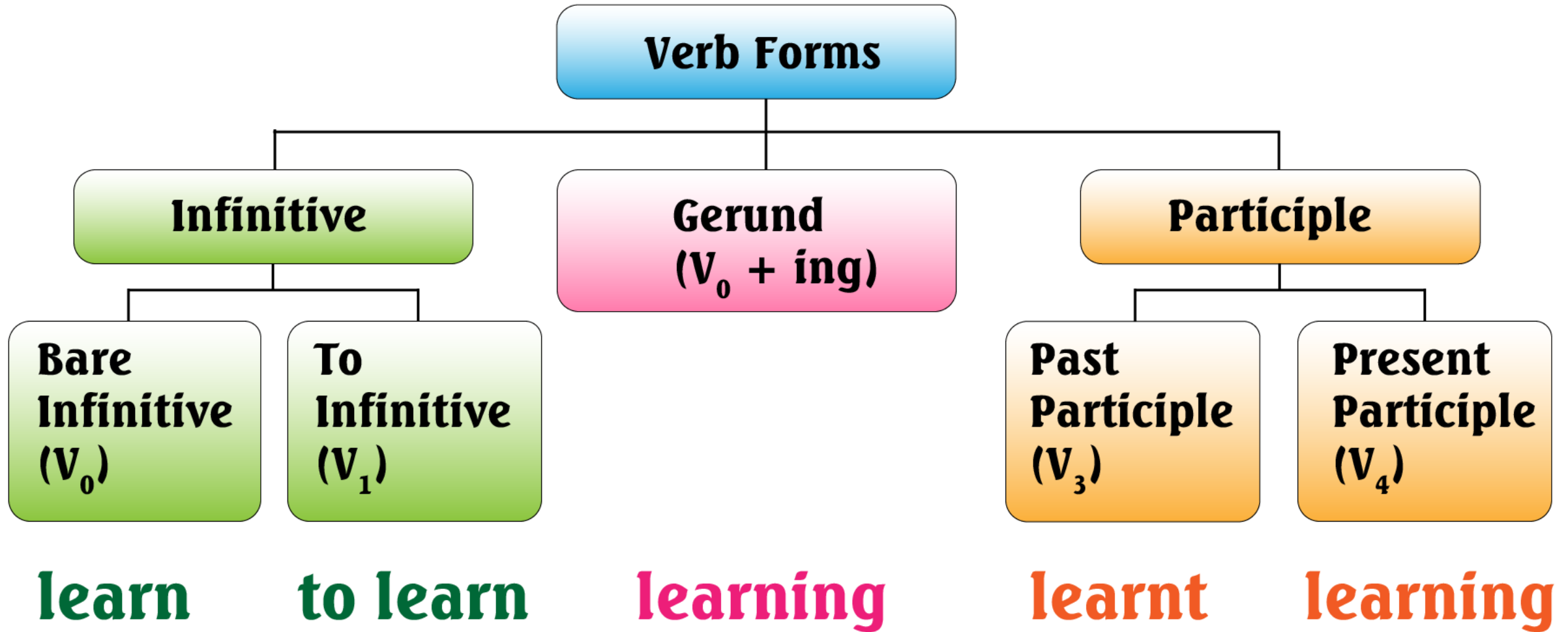
## Gerund

Danh động từ

$V_0 + ing$

forgetting

# Bảng phân chia động từ



# Bare infinitive: Động từ nguyên mẫu không to

## 1. Sau modal verb (động từ khiếm khuyết)

Her elder brother **can swim**,  
but she **can't swim**.



## 2. Sau auxiliary verb: do, does, did

**Do** you **smoke**?



I **didn't see** them.



She **does like** you.



# Bare infinitive: Động từ nguyên mẫu không to

## 3. Sau make, let, help (sau help có thể có To inf)

His parents **let** him **go**.

Jenny **helped** me **clean** the house.



## 4. Sau động từ chỉ giác quan: see, hear, smell, feel, taste, watch, notice...

I **saw** my  
friend **run**  
down  
the street.



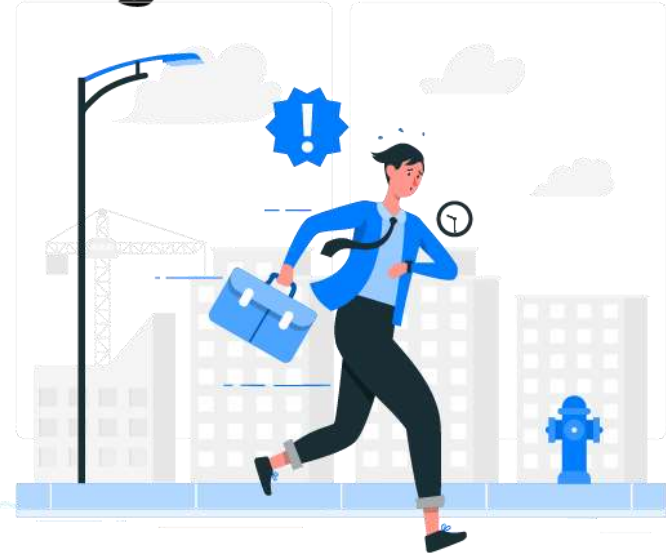
I **hear**  
the rain  
**fall**  
on the  
roof.



# Bare infinitive: Động từ nguyên mẫu không to

## 5. Sau had better, would rather, had sooner

John **had better be** on time or the manager will get mad.



## 6. Sau thành ngữ: to do nothing but + V<sub>0</sub>

We are trying to clean the kitchen and you are **doing nothing but play** video games.





# Bare infinitive: Động từ nguyên mẫu không to

## 7. Causative form (thể sai khiến)

S + have + object (chỉ người) + V<sub>0</sub> (bare)

I **have** my son **do** the homeworks.



## 8. Simple present tense: I, you, we, they + V<sub>0</sub> (bare)

We love tulip flowers



# Bare infinitive: Động từ nguyên mẫu không to

## 9. Bắt đầu câu mệnh lệnh (imperative)

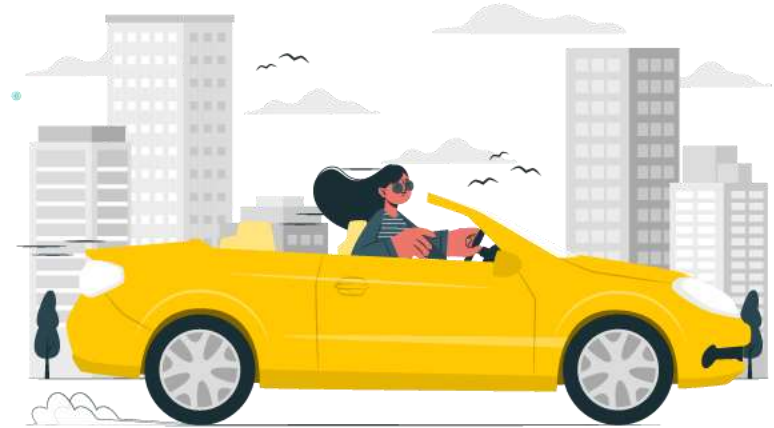
Give it to me!



Have some drinks!



Don't drive too fast!



Stand up, please!



# To infinitive (V<sub>1</sub>): động từ nguyên mẫu có To

## 1. Làm subject => V(sing)

**To travel** the world is her dream.



## 2. Làm object of verb: S + V + to inf

My goal is **to become** a famous writer.



# To infinitive (V<sub>1</sub>): động từ nguyên mẫu có To

## 3. Làm bổ ngữ cho tân ngữ: S + V + object + to inf

She goes to school  
every day **to learn** English.



## 4. S + V + too adj/adv (for object) + to inf

She is too rich  
**to buy** this car.



# To infinitive (V<sub>1</sub>): động từ nguyên mẫu có To

## 6. It + take + time + to inf

It takes 3 hours  
to finish homework.



## 7. Causative form: S + get + object (chỉ người) + to inf

She gets her sister  
to babysit her  
daughter for her.



# Gerund: Danh động từ

## 1. Làm chủ ngữ

**Painting** is my hobby.



## 2. Làm tân ngữ: S + V + V-ing (gerund)

She likes **dancing**.



## Gerund: Danh động từ

### 3. Làm subject complement

**Singing** is her passion.



### 4. Làm appositive (ngữ đồng vị)

Tom, the **dancing boy**, is very famous.



# Gerund: Danh động từ

## 5. Thành lập noun compound (danh từ kép)

**After having breakfast,** she always reads a newspaper.

